

### 德育學校財團法人德育護理健康學院考試規則

民國 92 年 10 月 14 日 92 學年度第 1 學期第 4 次行政會議通過

民國 92 年 10 月 22 日 92 學年度第 1 學期第 1 次校務會議通過

民國 95 年 10 月 31 日 95 學年度第 1 學期第 5 次行政會議通過

民國 95 年 10 月 31 日 95 學年度第 1 學期第 3 次校務會議通過

民國 97 年 6 月 4 日 96 學年度第 2 學期第 2 次教務會議通過

民國 107 年 5 月 16 日 106 學年度第 2 學期第 2 次教務會議通過

民國 112 年 6 月 1 日 111 學年度第 2 學期第 1 次臨時教務會議修訂通過

民國 113 年 10 月 30 日 113 學年度第 1 學期第 1 次教務會議通過

一、本校學生各項科目之考試概依本規則行之。

1. Các kỳ thi của học sinh trong trường được thực hiện theo quy tắc này.

二、考試科目時間及場地如經教務處排考依公告行之。

2. Thời gian và địa điểm thi của các môn thi như thông báo của Phòng Giáo dục và Công tác giáo dục.

三、學生考試均須按時到場應考，當節遲到逾 20 分鐘者，不得入考場考試。

3. Học sinh phải đến đúng giờ để làm bài kiểm tra, khi lễ hội đến muộn hơn 20 phút, không được vào phòng thi.

四、學生入場考試未達 30 分鐘者，不准出場。(除作弊停止考試之考生)

4. Học sinh vào phòng thi không đạt 30 phút, không được phép ra khỏi phòng thi.  
(Thí sinh chấm dứt thi ngoại trừ gian lận)

五、學生因病(持區域以上級別醫院診斷證明書)、重大事故或家庭發生變故…等不可抗拒之因素確難到考時，需於考試當日向導師或任課教師請假，並依本校學生請假辦法完成請假程序，否則以曠考論。

5. Trong trường hợp sinh viên không thể tham dự kỳ thi do những lý do bất khả kháng như bệnh tật (có giấy chứng nhận y tế từ bệnh viện cấp khu vực trở lên), tai nạn nghiêm trọng hoặc biến cố gia đình, sinh viên phải xin phép giáo viên hướng dẫn hoặc giảng viên phụ trách môn học vào ngày thi và hoàn tất thủ tục xin phép theo quy định về xin phép nghỉ học của nhà trường. Nếu không thực hiện đúng, sinh viên sẽ bị xem là vắng mặt không lý do trong kỳ thi.

六、凡請假獲准者，由授課教師自行補考。

6. Bất cứ ai được phép nghỉ phép sẽ tự kiểm tra lại cho giáo viên giảng dạy.

七、試場一般規定：

7. Các quy định chung của phòng thí nghiệm:

(一)學生考試一律攜帶學生證或有照片之證件應考。

(1) Tất cả các kỳ thi của học sinh phải mang theo thẻ sinh viên hoặc giấy tờ có ảnh để kiểm tra.

(二)考試當節考生應立即入場不得逗留場外。

(2) Thí sinh phải vào ngay trong kỳ thi và không được ở bên ngoài phòng thi.

(三)學生入場時除應用文具及由命題老師註明【可參考書籍】或【攜帶計算機】者，不得攜帶任何書刊、講義、筆記，及非關考試物品(包括手機、計算機、電子通訊設備等)入場。

(3) Học sinh không được mang theo bất kỳ ấn phẩm, bài giảng, ghi chú nào và các vật dụng thi không quan trọng (bao gồm điện thoại di động, máy tính, thiết bị liên lạc điện tử, v.v.) trừ việc áp dụng văn phòng phẩm và được ghi rõ bởi giáo viên đề xuất [sách có thể tham khảo] hoặc [mang theo máy tính].

(四)考試時學生應嚴守試場規則，保持肅靜、注意秩序，並服從老師之督導。

(4) Trong kỳ thi, học sinh nên tuân thủ nghiêm ngặt các quy tắc của phòng thi, giữ im lặng, chú ý đến trật tự và tuân thủ sự giám sát của giáo viên.

(五)考試座位如監考老師認有必要調動其座位時應即遵從。

(5) Chỗ ngồi thi nếu giáo viên giám thị nhận ra sự cần thiết phải điều động chỗ ngồi của họ nên được tuân thủ.

(六)學生就座後應檢查桌椅下及周遭區域，不得留有紙張或書籍等物品。

(6) Học sinh nên kiểm tra dưới bàn ghế và khu vực xung quanh, không để lại giấy hoặc sách và các vật dụng khác.

(七)學生拿到試題，首先核對確為自己所考之科目後，再將試卷所列之系科別班級姓名等逐一用中文正楷填寫，如有漏填而無法查屬為何人試卷時，則不予計分。

(7) Học sinh lấy được đề thi, đầu tiên sau khi đối chiếu xác thực đối với môn thi mình đã thi, sau đó đem tên lớp khoa khoa được liệt kê trong đề thi lần lượt điền vào bằng tiếng Trung, nếu có sai sót mà không thể tra ra vì sao người thi thì không được tính điểm.

(八)試題如印刷不清應在原位舉手靜候監考老師說明，但不可要求解釋題意或給予解答暗示等。

(8) Đề thi nếu in không rõ ràng nên giơ tay chờ giáo viên giám thị giải thích, nhưng không được yêu cầu giải thích ý nghĩa của đề thi hoặc đưa ra gợi ý trả lời.

(九)考試時要獨自作答，不得有舞弊行為其懲處如另條規定。

(9) Khi thi phải tự trả lời, không được có hành vi gian lận thì bị xử phạt như quy định khác.

(十)繳卷後不得逗留講台翻閱他人考卷，更不得逗留試場作暗示他人行為，出場後如未下課應離開試場走廊。

(10) Sau khi nộp bài thi không được ở lại bục giảng lật xem bài thi của người khác, càng không được ở lại phòng thi để ám chỉ hành vi của người khác, sau khi ra khỏi phòng thi nếu không tan học thì phải rời khỏi hành lang phòng thi.

八、攜帶電子計算機之規定：

8. Mang theo máy tính điện tử quy định:

- (一)凡專業科目經任課老師考試卷上標明可攜帶計算機參加考試者，始准攜帶。(唯可輸入程式之計算機一概不准使用)
- (1) Tất cả các môn học chuyên ngành được đánh dấu trên giấy thi của giáo viên chủ nhiệm có thể mang theo máy tính để tham gia kỳ thi, bắt đầu mang theo. (Máy tính chỉ có thể nhập chương trình không được phép sử dụng)
- (二)計算機限自帶自用，不得轉借他人使用。
- (2) Máy tính được giới hạn trong tự sử dụng và không được chuyển nhượng cho người khác.
- (三)計算機套夾不得帶入場，更不得在計算機上書寫任何文字。
- (3) Kẹp máy tính không được mang vào trang trại, càng không được viết bất kỳ văn bản nào trên máy tính.
- (四)攜帶計算機者在考試時應接受監考老師之檢查。
- (4) Người mang theo máy tính phải chịu sự kiểm tra của giáo viên giám sát tại thời điểm kiểm tra.

九、(一)有下列情形之一者，以記申誡處分。

9. (1) Có một trong các trường hợp sau đây để ghi nhớ các biện pháp kỷ luật.

1、考試期間意圖使用手機，記申誡乙支。

- ① trong kỳ thi có ý định sử dụng điện thoại di động, hãy nhớ để bảo hành chi nhánh B.

2、考試當天未帶學生證或有照片之證件者，記申誡乙支。

- ② Những người không mang theo thẻ học sinh hoặc giấy tờ tùy thân có ảnh vào ngày thi, hãy nhớ lời khuyên về chi nhánh B.

(二)有下列情形之一者，試卷以零分計算或由監考老師記錄實情，由教務處會同任課老師視實情酌量扣分或予記過之處。

- (2) Trường hợp có một trong các trường hợp sau đây, bài thi được tính bằng 0 điểm hoặc được giáo viên giám thị ghi lại sự thật thì phòng giáo dục sẽ cùng giáo viên chủ nhiệm trừ điểm hoặc ghi chép theo đúng thực tế.

1、企圖偷看他人試卷者。

- ① cố gắng nhìn trộm bài kiểm tra của người khác.

2、故意暴露試卷企圖便利他人窺視者。

- ② Cố ý phơi bày bài thi nhằm tạo điều kiện cho người khác nhìn trộm.

3、相互傳遞答案者。

③ truyền đạt câu trả lời cho nhau.

4、左顧右盼遲不交卷，圖獲作弊機會者。

④ nhìn xung quanh và nhìn phải chậm chạp không nộp bài kiểm tra, để có được cơ hội gian lận.

5、有作弊嫌疑經老師查詢時，態度欠佳者。

⑤ có nghi ngờ gian lận thông qua giáo viên khi điều tra, thái độ kém.

6、繳卷後逗留試場門窗口處，久而不去者。

⑥ sau khi nộp bài kiểm tra ở lại cửa sổ phòng thí nghiệm, lâu dài không đi.

7、大聲讀卷有意圖傳遞訊息舞弊者。

⑦ đọc to bài kiểm tra có ý định truyền tải thông điệp của kẻ gian lận.

8、其他舞弊之行為較輕者。

⑧ các hành vi gian lận khác là nhẹ hơn.

9、無故曠考。

⑨ không có lý do để vắng mặt trong kỳ thi.

10、影響考場秩序者。

⑩ ảnh hưởng đến trật tự phòng thi.

11、在考場裡吃東西者。

⑪ Người ăn trong phòng thi.

12、凡扣分者請監考教師在該生試卷上註明事實並簽名，其記過等處分則送教務處處理。

⑫ Bất kỳ người nào bị trừ điểm yêu cầu giáo viên giám thị ghi rõ sự thật và ký tên vào giấy thi học sinh đó, nếu ghi chép và xử phạt khác sẽ được gửi đến Phòng Giáo dục để xử lý.

(三)有下列情形之一者，試卷以零分計算，並予記過之處。

(3) Bài thi được tính bằng 0 điểm và được ghi chép lại nếu có một trong các trường hợp sau đây.

1、夾帶舞弊者(含桌面、牆上、講台、穿著衣褲鞋等、身體部位、攜帶應試器具、紙條以及其他可寫字之處所等)，一經當場察覺即以舞弊處理。

① mang theo gian lận (bao gồm cả máy tính để bàn, tường, bục giảng, quần áo và giày dép, các bộ phận cơ thể, mang theo thiết bị thi cử, tờ giấy và các địa điểm có thể viết khác,

v.v.), một khi phát hiện tại chỗ sẽ bị xử lý gian lận.

2、傳遞紙條答案者(傳受雙方同等處分，如傳出無人接受，則處分傳者一人)。

② người truyền tải câu trả lời tờ giấy (truyền tải các hình phạt tương tự, nếu truyền ra không ai chấp nhận, sau đó xử phạt một người truyền).

3、故意不交試卷而將試卷隱藏出場者。

③ cố ý không nộp bài thi mà giấu bài thi ra khỏi sân khấu.

4、重修生同時考兩科或以上，其中一科試卷上註明准許使用參考書、課本或筆記，而在簿本內預先寫上其他科有關文字者。

④ Học sinh trùng tu thi hai môn trở lên cùng một lúc, trong đó một bài kiểm tra ghi rõ cho phép sử dụng sách tham khảo, sách giáo khoa hoặc ghi chú, trong sách ghi chép trước các môn học khác có liên quan.

5、以手機、呼叫器、多功能電子計算機及無線電訊等手段連絡作弊者。

⑤ điện thoại di động, máy gọi, máy tính điện tử đa chức năng và viễn thông vô tuyến và các phương tiện khác để liên hệ với những kẻ gian lận.

6、其他舞弊行為情節近似者。

⑥ các hành vi gian lận khác xấp xỉ tình tiết.

7、重犯者，加重處罰。

⑦ người tái phạm, tăng nặng hình phạt.

(四)有下列情形者，勒令退學或留校察看，試卷零分計算。

4. Trường hợp sau đây, ra lệnh cho thôi học hoặc ở lại trường để xem xét, bài kiểm tra được tính bằng 0 điểm.

1、請人代替，冒充自己考試者(代考者如係本校學生則同等懲處，如係校外人士，依情節送警法辦或函其原單位處理)。

① thuê người thay thế, mạo danh người thi của mình (người thay thế thí sinh nếu là học sinh của trường thì bị trừng phạt như nhau, nếu người ngoài khoa, theo tình tiết gửi công an hoặc gửi thư cho đơn vị cũ để xử lý).

2、同考學生彼此換寫姓名，相互代答試卷者(二人同樣懲處)。

② học sinh cùng kiểm tra thay đổi tên của nhau, trả lời các bài kiểm tra lẫn nhau (cả hai đều bị trừng phạt tương tự).

3、故意多拿一份空白考卷代填他人姓名作答者(二人同樣懲處)。

③ có ý lấy thêm một bài kiểm tra trống để điền tên của người khác để trả lời (hai người cũng bị trừng phạt).

4、任課老師評閱試卷，發覺非其本人作答者。

④ giáo viên giảng dạy đánh giá bài kiểm tra, thấy rằng không phải là người trả lời của riêng mình.

5、事先竊取空白試卷，預作答案者。

⑤ đánh cắp bài kiểm tra trống trước, người trả lời trước.

6、其他舞弊情節近似者。

⑥ các tình tiết gian lận khác xấp xỉ.

(五)有下列情形之一者，開除學籍或勒令退學。

5. Đuổi học hoặc ra lệnh cho thôi học nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây.

1、考前盜竊教務處試題者。

① trộm cắp các bài kiểm tra của phòng giáo dục trước khi thi.

2、考後盜取其個人試卷，企圖更正答案者。

② sau khi kiểm tra đánh cắp bài kiểm tra cá nhân của mình, cố gắng sửa chữa câu trả lời.

3、不服監考老師糾正或借題發揮或製造問題，譁眾生事破壞試場秩序者。

③ không phục vụ giáo viên giám thị sửa chữa hoặc mượn câu hỏi để chơi hoặc tạo ra vấn đề, để giải quyết tất cả các sinh vật phá vỡ trật tự của phòng thí nghiệm.

4、其他考試舞弊情節重大者。

④ Những người khác có gian lận thi cử là nghiêm trọng.

(六)監考老師如發現考生舞弊，應立即請該生停考並將其試題試卷舞弊證物收齊後，請巡場人員將舞弊證物、試卷及考生帶至教務處，再將其年級系科班姓名及舞弊事實登載在卷袋上。

(6)Giáo viên giám thị nếu phát hiện gian lận của thí sinh, cần yêu cầu thí sinh đình chỉ thi và thu đầy đủ vật chứng gian lận bài thi, yêu cầu cán bộ coi thi mang vật chứng gian lận, bài thi và thí sinh đến phòng giáo dục, sau đó ghi tên và sự thật gian lận của lớp vào túi đề thi.

十、考試結束以後如任課老師發給試卷講解試題時，不得有擅改答案企求加分或撕毀考卷之情事，否則從嚴懲處。

10. Sau khi kết thúc kỳ thi, nếu giáo viên chủ nhiệm gửi bài thi giải thích đề thi, không được tự ý sửa đáp án để nâng điểm hoặc xé bài thi, nếu không sẽ bị xử lý nghiêm.

十一、凡有違犯本規則各項之規定者，概依情節輕重分別議處。

11. Bất cứ ai vi phạm các quy định của quy tắc này, tùy thuộc vào mức độ nghiêm trọng của việc xem xét riêng biệt.

十二、本規則經教務會議通過後，陳請校長核定後公布施行，修正時亦同。

12. Sau khi quy tắc này được hội đồng giáo dục thông qua, Cần yêu cầu hiệu trưởng phê duyệt và công bố việc thực hiện, khi sửa đổi cũng giống nhau.